zhōng guó rén

中 国人

n. · Chinese person; Chinese people.

Example Sentences

wǒ mā ma shì zhōng guó rén
我妈妈是 中 国人。

My mother is Chinese.

zhè ge bān lǐ yǒu sān ge zhōng guó rén hé liǎng ge wài guó rén
这个班里有三个 中 国人和两个外国人。

There are three Chinese people and two foreigners in this class.

hěn duō zhōng guó rén xǐ huan zài zǎo shang hē rè chá
很多 中 国人喜欢在早 上 喝热茶。

Many Chinese people like to drink hot tea in the morning.

Trace each character, then write the word on your own.